

Số: /KSBT-DTTBYT

Ninh Thuận, ngày tháng năm 2024

V/v báo giá vật tư, hoá chất,
sinh phẩm năm 2024.

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Quý Công ty, nhà sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Thuận có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu vật tư, hóa chất, sinh phẩm năm 2024 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Thuận, địa chỉ: số 47 Lê Hồng Phong, Phường Mỹ Hương, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Văn thư phòng Tổ chức- Hành chính; số điện thoại: 0259 3823070.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: Nhận trực tiếp hoặc qua đường bưu điện gửi về Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Thuận, địa chỉ: Số 47 Lê Hồng Phong, Phường Mỹ Hương, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Trước 17 giờ 00 phút ngày 17/5/2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 17 tháng 5 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục mời chào giá: (Đính kèm danh mục vật tư, hóa chất, sinh phẩm năm 2024)

- Công văn yêu cầu báo giá và mẫu báo giá được đăng trên Website Sở Y tế Ninh Thuận: <https://soyt.ninhthuan.gov.vn/portal/Pages/Dau-thau-thuoc-hoa-chat-vat-tu-tieu-hao.aspx>

- Báo giá có niêm phong và ngoài phong bì ghi **BÁO GIÁ VẬT TƯ, HÓA CHẤT, SINH PHẨM NĂM 2024**.

Rất mong nhận được sự hợp tác của quý Công ty, trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Lãnh đạo;
- TT-GDSK (đăng Website ngành);
- Lưu: VT, KHTC, DTTBYT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Trọng Hoàng Vinh

Phụ lục
Danh mục mời báo giá vật tư, hoá chất, sinh phẩm năm 2024

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	ĐVT	
I. Vật tư					
1	Bông thấm nước	Bông thấm nước sử dụng cho y tế	1 kg/ gói	9	Kg
2	Khẩu trang y tế	Khẩu trang y tế 4 lớp đạt chuẩn có dây đeo và thanh nẹp.	Hộp 50 cái	17	Hộp
3	Bút ghi lam	Bút có thiết kế 2 đầu, một đầu tròn, một đầu dẹt, bút lông dầu không trôi không xóa được, viết được trên mọi chất liệu khác nhau, màu xanh.	10 cây/hộp	02	Cây
4	Lifeboy diệt khuẩn	Khử khuẩn, bảo vệ da tay, dung dịch khử khuẩn sử dụng nước	Chai	12	Chai
5	Băng keo trong	Băng keo trong 5cm, trong suốt, 1 bề mặt của lớp màng này được tráng lên 1 lớp keo dính giúp bám dính tốt và bền lâu.	Cuộn	05	Cuộn
6	Băng keo giấy	Viết được, chịu nhiệt, không thấm nước, kích thước 24 mm	VN	6	Cuộn
7	Bao rác vàng	Túi đựng rác màu vàng lớn được sản xuất từ hạt nhựa PE, HDPE và phụ gia ngành nhựa an toàn cho sức khỏe người sử dụng.	Kg	7	Kg
8	Bao rác xanh	Túi đựng rác màu xanh lớn được sản xuất từ hạt nhựa PE, HDPE và phụ gia ngành nhựa an toàn cho sức khỏe người sử dụng.	Kg	8	Kg
9	Găng tay rửa dụng cụ L	Nhựa vinyl clorua.có độ bền cao, dày dặn, độ bám tốt.	Đôi	5	Đôi
10	Que đê lưỡi	Que đê lưỡi gỗ, tiết trùng.	Hộp (50, 100.. Que)	3000	Que
11	Cồn 70 ⁰	Cồn đạt 70 độ, trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng.		10	Lít

12	Găng tay y tế	Găng tay cao su y tế có bột, thuận cả 2 tay, chiều dài tối thiểu 240mm.Size: M, S.	Hộp 50 đôi	100	Hộp
13	Bao cao su	Không mùi, kích thước 49mm		20.000	Cái
14	Bơm kim tiêm 0.1 ml tự khóa	Chất liệu ống bơm là Polypropylene, không có các thành phần độc hại. Kim tiêm cỡ 27G dài 10mm làm từ thép không rỉ, tiệt khuẩn.		15.000	Cái
15	Lam Kính	Size: 25.4x76.2 mm, độ mỏng 1-1.2mm	72 Cái/hộp	70	Hộp
16	La men	Kích thước 22x22mm, dạng vuông, trong suốt, sản phẩm được đóng thành từng hộp nhỏ, mỗi hộp chứa 100 miếng lamen kính.	100 miếng/hộp	18	Hộp
17	Giấy lau vật kính	Giấy có độ dai nhất định, không bị nát khi thấm các dd.	Hộp	13	Hộp
18	Giấy cellophan (Giấy bóng kính)	Là một tấm không màu, trong suốt và mịn, không đục lỗ, kín khí, kín dầu, kín nước, kích thước 100cmx70cm		06	Mét
19	Que tre để lấy phân (Que kem)	Chất liệu bằng gỗ, an toàn khi sử dụng, kích thước 11 cm x 1cm x 0,2 cm	50 cái/ bịch	32	bịch
20	Bì túi zip nilon	Chất liệu được làm bằng nguyên liệu nhựa PE có độ bền và dẻo dai, túi cấu tạo 2 phần là miệng túi và thân túi.	Bì	03	kg
21	Panh Kẹp gấp	Kích thước: 15.5cm 22.106.01 Heimut Zepf		02	Cái
22	Khăn lau tay	Chất liệu Vải sợi, kích thước 21cm x 29 cm.	Cái	20	Cái
23	Bì quai xách ni lông	Được làm từ chất liệu nilong dẻo dai, có khả năng tự phân hủy, có quai xách, kích thước: 30cmx50cm	Kg	04	Kg
24	Giấy lọc định lượng	Giấy lọc được cấu thành từ chất liệu Cellulose cao cấp, độ lọc: 2,5 micro, tốc độ lọc: chậm, đường kính 110 mm	Hộp	1	Hộp
25	Găng tay không bột	Găng tay cao su y tế không bột, thuận cả 2 tay. Chiều dài tối thiểu 240mm. Size: M	50 Đôi/Hộp	400	Đôi

26	Khẩu trang than hoạt tính VC65	Được chế tạo bằng than hoạt tính ép trong vải không dệt (Activated Carbon Non – Woven) ngăn ngừa được hầu hết sự thâm nhập vào đường hô hấp của các hạt bụi cực nhỏ và các chất thải ô nhiễm khác. Khẩu trang (than hoạt tính) gồm 3/4 lớp: 1, Lớp vải chính - 2, một lớp lọc bụi cao cấp - 3, một lớp than hoạt tính - 4, lớp vải thấm mồ hôi	Cái	15	Cái
27	Đầu Col 100-1000ul	Được làm từ polypropylen nguyên chất, không bám dính. Dùng để hút mẫu bệnh phẩm	1000 Cái/ Bịch	1000	Cái
28	Cuvet thạch anh	Làm từ thạch anh, type:1, kích thước 10mm, thể tích 3,5ml	Cái	2	Cái
29	Pipet nhựa nhỏ giọt	Chất liệu nhựa PE, mềm mại, có vạch chia từ 0.5ml Chiều dài 160mm, dung tích lấy mẫu 3ml. Sản phẩm sử dụng một lần.	100 Cái/Bịch	100	Cái
30	Khăn giấy vuông	Khăn giấy ăn cao cấp dai và thấm hút tốt, hoàn toàn không chứa hóa chất độc hại	Bịch	29	Bịch
31	Khăn giấy lụa	100% bột giấy nguyên chất, mềm dai, siêu mịn	Bịch	9	Bịch
32	Cọ rửa dụng cụ 20cm	Vật liệu: lông đen, mềm, đường kính lông nhỏ khoảng 2.5cm, thân xoắn chắc chắn	Cây	10	Cây
33	Cọ rửa dụng cụ 40cm	Kích thước: Chiều dài 40 cm - Vật liệu : lông đen, mềm, thân xoắn chắc chắn	Cây	10	Cây
34	Bóp cao su	Chất liệu cao su đàn hồi tốt và mềm, 1 van, thể tích 90ml	Cái	10	Cái
35	Bình tia	Chất liệu :nhựa LDPE, 500ml Nắp vặn trắng xoay chặt chẽ, không gây rò rỉ, nắp và vòi phun dính liền nhau	Cái	10	Cái
36	Bếp hồng ngoại xử lý mẫu	Mặt kính cường lực, chịu nhiệt lên đến 800 độ C, điện 220V	Cái	1	Cái
37	Miếng rửa dụng cụ	Miếng chùi rửa sợi tổng hợp dùng chùi rửa cho hầu hết các sản phẩm và thiết bị, kích thước 15x10 cm	Miếng	10	Miếng g

38	Cốc có mỏ 1000mL	Cốc đong 1000ml được làm từ chất liệu thủy tinh siêu dày, trong suốt, có mỏ, chịu nhiệt tốt. Cốc có phân vạch màu trắng đúng chuẩn 100ml, 200ml, 300ml, 400ml, 500ml, 600ml, 700ml, 800ml, 900ml.	Cái	5	Cái
39	Cốc có mỏ 250mL	Cốc đong 250 ml được làm từ chất liệu thủy tinh siêu dày, trong suốt, có mỏ, chịu nhiệt tốt. Cốc đo có phân vạch màu trắng đúng chuẩn 50ml, 100ml, 150ml, 200ml.	Cái	50	Cái
40	Bình tam giác 250	Làm bằng thủy tinh borosilicate, độ dày đồng nhất, khả năng chịu shock nhiệt và độ bền cơ học cao, cổ hẹp, vành miệng được gia cố dày nhằm tránh giảm sút mẻ thường xảy ra khi bị va chạm	Cái	50	Cái
41	Bình định mức 500 mL	Chất liệu: thủy tinh, nhóm : Class A, độ chính xác ± 0.25 , chiều cao 260mm, đường kính ngoài 100mm, đường kính cổ bình 19 ± 2 , nút nhựa, bình nâu vạch trắng	Cái	4	Cái
42	Bình định mức 250 mL	Chất liệu: thủy tinh, nhóm : Class A, độ chính xác ± 0.15 , chiều cao 220mm, đường kính ngoài 80mm, đường kính cổ bình 15.5 ± 1.5 , nút nhựa, bình trắng vạch xanh	Cái	4	Cái
43	Bình định mức 100 mL	Chất liệu: thủy tinh, nhóm : Class A, độ chính xác ± 0.1 , chiều cao 170mm, đường kính ngoài 60mm, đường kính cổ bình 13 ± 1 , nút nhựa, bình trắng vạch xanh	Cái	20	Cái
44	Bình định mức 50 mL	Chất liệu: thủy tinh, nhóm : Class A, độ chính xác ± 0.06 , chiều cao 140mm, đường kính ngoài 50mm, đường kính cổ bình 11 ± 1 , nút nhựa, bình trắng vạch xanh	Cái	30	Cái
45	Bình định mức 25 mL	Chất liệu: thủy tinh, nhóm : Class A, độ chính xác ± 0.04 , chiều cao 110mm, đường kính ngoài 40mm, đường kính cổ bình 9 ± 1 , nút nhựa, bình trắng vạch xanh	Cái	30	Cái
46	Pipette thẳng 10 mL	Pipette thủy tinh 1 vạch, chiều dài 360 mm, khoảng cách mỗi vạch 0.1 ml ± 0.05 , Thời gian chảy 5 giây, nhiệt độ tham chiếu + 20 độ C	Cái	10	Cái
47	Pipette thẳng 5 mL	Pipette thủy tinh 1 vạch, chiều dài 360 mm, khoảng cách mỗi vạch 0.05 ml ± 0.03 , Thời gian chảy 5 giây, nhiệt độ tham chiếu + 20 độ C	Cái	10	Cái

48	Băng keo cá nhân	Được làm từ chất liệu vải co giãn tốt, gạc mềm phủ lưới Polyethylene giúp bảo vệ các vết thương nhỏ, vết trầy xước, rách da.	100 Cái/Hộp	3200	Cái
49	Đầu Col 20-200ul	Nhựa PP trung tính chuyên dụng cho ngành y tế thích hợp với các loại micropipet, không phản ứng lại các loại hoá chất. Đầu col được thiết kế ôm kín đầu cây micropipet, đảm bảo lực hút của cây micropipette, thành trong đầu col không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác khi bơm.	1000 cái/ bịch (V= 0,1ml)	5000	Cái
50	Dây garo	Thun cotton, có gai dán	10cái/ bịch	35	Cái
51	Alcol 96°	Cồn đạt 96 độ, Chất lỏng không màu, trong suốt, có mùi đặc trưng của cồn.	Lít	15	Lít
52	Bơm kim tiêm 3ml	Ống tiêm được khử trùng bằng EO, vô trùng, không độc, không gây sốc. Kích cỡ kim truyền : 23 (23g x 1)	Hộp 100 cái	3100	Cái
53	Tube nắp đỏ, trắng (không hạt)	Mô tả: nhựa PS trắng trong, có nắp, không có nhãn - Công dụng: Dùng lưu mẫu dùng trong xét nghiệm y khoa hoặc thí nghiệm - Thể tích lưu mẫu tối đa: 5ml	500 Tube/ Bịch	5000	Tube
54	Tube nhựa có hạt (nắp đỏ)	Thành ống trơn láng chống sự bám dính mẫu bệnh phẩm. - Kích thước: 12 x 75mm (dung tích định danh lưu mẫu tối đa 5ml) - Mô tả: Ống nghiệm trắng, có hạt màu trắng bên trong. Công dụng: Lưu mẫu, vận chuyển mẫu, chứa mẫu và quay ly tâm...để làm xét nghiệm	500 Tube/ Bịch	1000	Tube
55	Pipet nhựa 1 mL	Làm bằng nhựa PVC, dùng để hút và phân phối chất lỏng	Cái	600	Cái
56	Cọ rửa ống nghiệm lớn	Đầu cọ có lông rửa, giúp làm sạch đáy ống nghiệm ống đong, bình nhựa	Cái	5	Cái
57	Que cấy nhựa tròn	Đường kính vòng khuyên: 4mm Dài: 60mm Được làm từ hợp kim chịu nhiệt tốt, không bị oxy hóa trong quá trình khử trùng bằng ngọn lửa Công dụng: Dùng để lắp vào cán que cấy, lấy mẫu vi sinh, mẫu xét nghiệm trong nuôi cấy trong phòng thí nghiệm, nghiên cứu, xét nghiệm,...	Cái	100	Cái

58	Que cấy nhựa trang	Que trang nhựa hay que cấy nhựa vi sinh được sản xuất bằng nhựa HIPS và được tiệt trùng thành từng que. Que trang với thiết kế mềm và bề mặt siêu mịn, không viền, đầu cấy hình tam giác cho phép người sử dụng cấy đều dung dịch mà không gây trầy hay tạo mặt cắt trên bề mặt Agar. Phần tay cầm của que trang nhựa được làm dạng gợn sóng giúp người dùng dễ dàng cầm và thao tác sản phẩm tránh trơn trượt. Phần tay cầm uốn nhẹ giúp người dùng có thể thao tác nhấn cong phần đầu que trang từ đó dễ dàng cấy đều trên bề mặt Agar.	Cái	50	Cái
59	Pipet nhựa 10 mL	Chất liệu bằng nhựa được tiệt trùng bằng tia gamma, trong suốt, có vạch chia, dễ dàng định lượng được lượng chất lỏng đã hút. Màu sắc: nhựa trong suốt. Vạch chia in đậm, màu nâu, dễ dàng quan sát.	Cái	300	Cái
60	Cọ rửa ống nghiệm nhỏ	Đầu cọ có lông rửa, giúp làm sạch đáy ống nghiệm ống đong, bình nhựa.	Cái	10	Cái
61	Màng lọc 0.2 μm	Dùng để lọc mẫu trong phân tích vi sinh nước Kích thước lỗ lọc 0.2 μm , \varnothing 47mm, màu trắng	100pcs/ Hộp	200	Hộp
62	Màng lọc 0.45 μm	Dùng để lọc mẫu trong phân tích vi sinh nước Kích thước lỗ lọc 0.45 μm , \varnothing 47mm, màu trắng	100pcs/ Hộp	300	Hộp
63	Chỉ thị nhiệt	Băng keo chỉ thị nhiệt với vạch mực chuyển màu giúp xác định gói dụng cụ đã qua tiếp xúc với quá trình tiệt khuẩn hay chưa. Dùng cho chu trình tiệt khuẩn hơi nước 121°C và 132-134°C. Đạt tiêu chuẩn ISO 11140.	hộp	1	hộp
64	Giấy đo pH	Dùng trong thí nghiệm để xác định độ pH có trong dung dịch	Hộp	3	Hộp
65	ống nghiệm thủy tinh có nắp vận	chất liệu : thủy tinh. Có tính kháng hóa chất và chống sốc nhiệt. Đường kính: 16mm, nắp vận, đáy tròn	Ống	50	Ống

II. Hóa chất					
01	Cloramin B bột 25%	Cloramin B 25 %, dạng bột.	Thùng 35 kg, hoặc 25 kg	350	Kg
02	Alpha-Cypermethrin 10SC	Alpha -Cypermethrin 10%, chai 1000ml dạng huyền phù đậm đặc(SC).	Chai 1 lít	18	Lít
03	Permethrin	Permethrin 50EC	Chai 1 lít	100	Lít
04	Temephos 1%	Temephos 1%	Gói 500g	200	Gói
05	Glycerine nguyên chất	Glycerin còn gọi là Glyceron là một chất lỏng không màu, không mùi, hàm lượng clorua (ppm) không quá 10 ppm, kim loại nặng (như pb), ppm>5.0, nước > 5.0, hàm lượng glycerin < 99,7%, hàm lượng sulphates(ppm) không quá 20 pmm, màu sắc (alpha) không quá 10	Chai/ 500ml	04	Chai
06	Nước muối sinh lý 0,9%	Natri clorid 4.5 gr. Nước tinh khiết 500ml	Chai/ 500ml	02	Chai
07	Dung dịch lugol (Dung dịch I ₂ 1% và dịch KI)	là dung dịch có chứa Kali iodide cùng iod tan trong nước. Thành phần: Iod 1g và KI 2g.	Chai/ 1000ml	02	Chai
08	Xanh Malachite	Là một hóa chất ở dạng bột mịn, tinh thể có màu xanh lục, có thể tan trong nước.	Bột	02	Kg
09	Nước cất 2 lần	Không màu, không mùi, không vị, độ dẫn điện ở 25 độ C, nitrate<0,2ppm, Nhôm<10ppb, Chi<0,1ppm, nội tổ độc khuẩn: 0,25 EU/ml.	Can/5 lít	04	Can
10	Thuốc thử Glucose	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose, Hộp 4 x 100ml + std 3 ml	4x100ml	1	Hộp
11	Thuốc thử Cholesterol	Hộp 4x100ml + std	4x100ml + std	1	Hộp

12	Thuốc thử HDL - Cho	Hộp 2x37ml + 2x12ml	2x37ml + 2x12ml	1	Hộp
13	Thuốc thử Triglycerid	Hộp 4x100ml + std	4x100ml + std	1	Hộp
14	Thuốc thử Acid uric	Hộp 4x100ml+4x20ml+std	4x100ml + 4x20ml+std	1	Hộp
15	Thuốc thử SGOT	GOT IFCC 2x50/1x20ml	2x50ml+1 x20ml	1	Hộp
16	Thuốc thử SGPT	GPT IFCC 2x50/1x20ml	2x50ml+1 x20ml	1	Hộp
17	Thuốc thử GGT	GGT IFCC 2x50/1x20ml	2x50ml+1 x20ml	1	Hộp
18	Thuốc thử Creatinin	Creatinine JK 4x100/1x80ml	4x100ml + 4x20ml+std	1	Hộp

19	Hoá chất xét nghiệm huyết học sử dụng cho máy Drew-3 Reagent Pack	Hóa chất pha loãng cho máy huyết học Drew D3 không có azid bảo quản, độ thấm cân bằng, dung dịch đệm muối cho giữ mẫu máu toàn phần. Hóa chất phù hợp để sử dụng cho sử dụng để chẩn đoán lâm sàng sử dụng máy phân tích huyết học tự động và bán tự động để xét nghiệm công thức máu đầy đủ (CBC) phân tích khác biệt WBC và hồng cầu (RBC), đếm kích thước tiểu cầu . Hóa chất pha loãng sử dụng cùng với hóa chất ly giải và hóa chất rửa (đóng trong cùng 1 bộ). Bộ hóa chất có chứa các tác nhân kháng khuẩn và chất diệt nấm như là chất bảo quản. Tất cả các hợp chất có thể tự phân hủy	Đóng gói cho 1 bộ chạy tối đa 360 test bao gồm: + H/c pha loãng: 1 x 5.000 mL + Hóa chất rửa: 1 x 750 mL + Hóa chất ly giải: 1 x 125 mL Tiêu chuẩn chất lượng: CE, IVD	2	Thùng
20	Thuốc thử xét nghiệm xác định nhóm máu A	Thuốc thử xét nghiệm xác định nhóm máu A hệ ABO	10ml	1	Lọ
21	Thuốc thử xét nghiệm xác định nhóm máu B	Thuốc thử xét nghiệm xác định nhóm máu B hệ ABO	10ml	1	Lọ
22	Dung dịch dùng trong phòng thí nghiệm	Dung dịch làm sạch dùng trong phòng thí nghiệm, vệ sinh máy. Gồm Liquid, Alkaline, Phosphate- Free Concentrate	Chai/2500 ml	1	Chai

23	Hóa chất chẩn đoán in-vitro sử dụng cho hệ thống Elisa	Bộ thuốc thử, vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng kháng thể IgM kháng Dengue Virus. Microtiterplate 12 break-apart 8-well; IgM Sample Dilution Buffer 2x50 ml; Stop Solution 1x15 ml; Washing Buffer (20x conc.) 1x50 ml; Conjugate 1x20ml; TMB Substrate Solution 1x15 ml; Positive Control 1x2 ml; Cut-off Control 1x3 ml; Negative Control 1x2 ml	96 test/Hộp	2	Hộp
24	Hóa chất 2,3,5 Triphenyltetrazolium Chloride	Hóa chất dùng để bổ sung vào môi trường thạch TTC (dùng phát hiện Coliform và E.coli trong nước, phương pháp màng lọc) C19H15ClN4 Dạng rắn, màu vàng nhạt Độ nóng chảy: 243 ° C (phân hủy) Giá trị pH: 3,7 (10 g / l, H ₂ O, 20 ° C) Mật độ khối: 230 kg / m ³ Độ hòa tan: 150 g / l Bảo quản ở nhiệt độ + 5 ° C đến + 30 ° C Quy cách đóng gói: Chai thủy tinh 10g	10g/Lọ	1	Lọ
25	Môi trường Acetamide (Part A)	Là môi trường dùng để phát hiện P. aeruginosa trong các mẫu nước Thành phần: Acetamide 10.00 g/l pH 7.0 ± 0.2 at 25 °C	284g/lọ	1	Lọ
26	Môi trường Acetamide (Part B)	Là môi trường dùng để phát hiện P. aeruginosa trong các mẫu nước Thành phần: Sodium chloride 5.00 g/l Dipotassium hydrogen phosphate 1.39 g/l Potassium dihydrogen phosphate 0.73 g/l Magnesium sulphate 0.50 g/l Phenol red 0.012 g/l pH 7.0 ± 0.2 at 25 °C	216g/lọ	1	Lọ

27	Hóa chất phân tích Bactident Coagulase	Xác định tính gây bệnh Staphylococci bằng phương pháp ống trực tiếp (phản ứng đông huyết tương)	06 lọ/Hộp	1	Hộp
28	Môi trường thạch máu	Là môi trường thạch máu dùng để nuôi cấy vi khuẩn gây bệnh và không gây bệnh Thành phần: Peptone 23 g/l, Starch 1 g/l, NaCl 5 g/l, Sheep Blood 50 ml/l, Agar 14 g/l, pH 7.3 ± 0.2	10 đĩa/hộp	2	Hộp
29	Môi trường Escherichia coli	Môi trường Escherichia coli Broth (EC)) là canh thang tăng sinh chọn lọc dùng để phân lập coliforms, bao gồm cả E. coli từ các mẫu nước và thực phẩm. Thành phần: Enzymatic digest of casein 20.0, Lactose 5.0; Bile salts No.3 1.5, Sodium chloride 5.0, Di-Potassium hydrogen phosphate 4.0, Potassium dihydrogen phosphate 1.5 pH: 6.8 ± 0.2 at 25 °C.	500g/lọ	1	Lọ
30	Môi trường thạch Bile aesculine azide	Môi trường Bile Aesculin Agar (BEA) là môi trường nuôi cấy chuyên biệt để: - Phân biệt Enterococcus (hoặc Streptococcus nhóm D) với các Streptococcus không thuộc nhóm D. - Xác định các nhóm vi khuẩn Enterococcus (hoặc Streptococcus nhóm D) giả định. Thành phần: Casein enzymatic hydrolysate 17 g/l, Agar 15 g/l, Ox gall 10 g/l, Beef extract 5 g/l, Sodium chloride 5 g/l, Proteose peptone 3 g/l, Esculin 1 g/l, Ferric ammonium citrate 0.5 g/l, Sodium azide 0.15 g/l, pH (at 25°C): 7.1 ± 0.2	500g/lọ	1	Lọ
31	Môi trường thạch Slanet and Bartley	Slanetz and Bartley Agar là môi trường thạch được sử dụng để xác định và đếm số lượng các loài của chi vi khuẩn Enterococcus trong nước uống, nước thải, nước bể bơi, ...bằng kỹ thuật lọc màng Thành phần: Tryptose 20.0, Yeast extract 5.0, D(+)Glucose 2.0, Di-Potassium hydrogen phosphate 4.0, Sodium azide 0.4, 2,3,5-Triphenyltetrazolium chloride 0.1, Agar-agar 10.0, pH at 25°C 7.2 ± 0.1	500g/lọ	1	Lọ
32	Môi trường Cary - Blair	Là môi trường sử dụng cho lấy mẫu, vận chuyển dùng trong xét nghiệm vi sinh Thành phần: Disodium hydrogen phosphate 1.1 g/l, Sodium thioglycollate 1.5 g/l, Sodium chloride 5.0 g/l, Calcium chloride 0.09 g/l, Agar 5.6 g/l, pH at 25°C 8.4 ± 0.2	500g/lọ	1	Lọ

33	Hóa chất dùng để bổ sung vào môi trường thạch Pseudomonas	Dùng để bổ sung vào môi trường Pseudomonas agar để phân lập và chọn lọc Pseudomonas aeruginosa Thành phần: Ceftrimide 5 mg; Fucidin 5 mg; Cephalotin 25 mg	10 Vials /Hộp	1	Hộp
34	Hóa chất dùng để bổ sung vào môi trường thạch Tryptose sulfite cycloserine	Dùng để bổ sung vào môi trường TSC agar để phân lập và chọn lọc Clostridium Thành phần: D-Cycloserine 200 mg, 50 mg 4-Methylumbelliferylphosphate Disodium salt 50 mg	10 Vials /Hộp	1	Hộp
35	Môi trường thạch Pseudomonas	Môi trường dùng để phát hiện sự có mặt của vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa Thành phần: Enzymatic digest of gelatine 16 g/l, Casein hydrolysate 10 g/l, Potassium sulfate 10 g/l, Magnesium chloride anhydrous 1.4 g/l, Agar-agar 11 g/l, Glycerol 10 mL *Các chất bổ sung (được thêm vào sau khi hấp khử trùng): Ceftrimide 0.2 g/l, Nalidixic acid 0.015 g/l, pH at 25 °C (7.1 ± 0.2)	500g/lọ	1	Lọ
36	Môi trường Dichloran Rose –Bengal Choramphenicol	Môi trường này dùng cho phân lập có chọn lọc nấm men và nấm mốc đặc biệt trong các mẫu thực phẩm Thành phần: Enzymatic Digest of Animal and Plant Tissue 5 g/l , D(+)-Glucose 10 g/l, KH ₂ PO ₄ 1 g/l, MgSO ₄ 0.5 g/l, Dichloran 0.002 g/l, Rose Bengal 0.025 g/l, Chloramphenicol 0.1 g/l, Agar 15 g/l, Water 1000 ml/l, pH at 25 °C 5.6 ± 0.2	500g/lọ	1	Lọ
37	Môi trường Baird Parker	Baird Parker Agar là một môi trường chọn lọc để phát hiện và đếm Staphylococci dương tính coagulase (Staphylococcus aureus và các loài khác) trong các mẫu nước, thực phẩm,... Thành phần: Enzymatic digest of casein 10.0, Meat extract 5.0, Yeast extract 1.0, Sodium pyruvate 10.0, Glycine 12.0, Lithium chloride 5.0, Agar-agar 15.0, pH at 25 °C 6.8 ± 0.2	500g/lọ	1	Lọ
38	Hóa chất bổ sung dùng cho môi trường thạch BairdParker(dùng phát hiện Staphylococcus aureus)	Egg yolk tellurite emulsion là hỗn hợp nhũ tương, màu vàng nhạt, không mùi. Là chất bổ sung dùng cho môi trường Baird Parker agar (dùng phát hiện Staphylococcus aureus)	50 mL/lọ	2	Lọ

39	Kháng huyết thanh Salmonella O đa giá	Giúp định danh cụ thể từng type kháng nguyên O của Salmonella (kỹ thuật ngưng kết trên kính)	3ml/lọ	1	Lọ
40	Kháng huyết thanh Salmonella O: 2	Giúp định danh cụ thể type kháng nguyên O:2 của Salmonella (kỹ thuật ngưng kết trên kính)	3ml/lọ	1	Lọ
41	Kháng huyết thanh Salmonella O: 3, 10,15,19	Giúp định danh cụ thể type kháng nguyên O: 3, 10,15,19 của Salmonella (kỹ thuật ngưng kết trên kính)	3ml/lọ	1	Lọ
42	Kháng huyết thanh Salmonella O: 4	Giúp định danh cụ thể type kháng nguyên O: 4 của Salmonella (kỹ thuật ngưng kết trên kính)	3ml/lọ	1	Lọ
43	Kháng huyết thanh Salmonella O: 6, 7, 8	Giúp định danh cụ thể type kháng nguyên O: 6, 7, 8 của Salmonella (kỹ thuật ngưng kết trên kính)	3ml/lọ	1	Lọ
44	Kháng huyết thanh Salmonella O: 9	Giúp định danh cụ thể type kháng nguyên O: 9 của Salmonella (kỹ thuật ngưng kết trên kính)	3ml/lọ	1	Lọ
45	Kháng huyết thanh Salmonella OMA	Giúp định danh cụ thể type kháng nguyên OMA của Salmonella (kỹ thuật ngưng kết trên kính)	3ml/lọ	1	Lọ
46	Kháng huyết thanh Salmonella OMB	Giúp định danh cụ thể type kháng nguyên OMB của Salmonella (kỹ thuật ngưng kết trên kính)	3ml/lọ	1	Lọ
47	Kháng huyết thanh Shigella boydii	Giúp định danh nhóm kháng nguyên O, Shigella boydii (kỹ thuật ngưng kết trên kính)	3ml/lọ	1	Lọ
48	Kháng huyết thanh Shigella dysenteriae	Giúp định danh nhóm kháng nguyên O, Shigella dysenteriae (kỹ thuật ngưng kết trên kính)	3ml/lọ	1	Lọ
49	Kháng huyết thanh Shigella flexneri	Giúp định danh nhóm kháng nguyên O, Shigella flexneri (kỹ thuật ngưng kết trên kính)	3ml/lọ	1	Lọ
50	Kháng huyết thanh Shigella sonnei	Giúp định danh nhóm kháng nguyên O, Shigella sonnei (kỹ thuật ngưng kết trên kính)	3ml/lọ	1	Lọ

51	Kháng huyết thanh tả 0139	Giúp định danh cụ thể cholerae typ O139 (kỹ thuật ngưng kết trên kính)	3ml/lọ	1	Lọ
52	Kháng huyết thanh tả Inaba	Giúp định danh cụ thể cholerae typ Inaba (kỹ thuật ngưng kết trên kính)	3ml/lọ	1	Lọ
53	Kháng huyết thanh tả Inaba + Ogawa + 0139	Giúp định danh cụ thể cholerae typ Inaba + Ogawa + 0139 (kỹ thuật ngưng kết trên kính)	3ml/lọ	1	Lọ
54	Kháng huyết thanh tả Ogawa	Giúp định danh cụ thể cholerae typ Ogawa (kỹ thuật ngưng kết trên kính)	3ml/lọ	1	Lọ
55	Môi trường King B	Môi trường được sử dụng chủ yếu trong phân tích nước để phát hiện và chọn lọc <i>Pseudomonas aeruginosa</i> , sản sinh ra sắc tố đặc trưng trong khi các loài <i>Pseudomonas</i> khác thì không Thành phần: Proteose peptone 20.0, magnesium sulfate 1.5 tri-potassium, phosphate 3-hydrate 1.8, agar-agar 10.0, Glycerol 10.0 g/l	500g/lọ	1	Lọ
56	Môi trường Lauryl Sulfate	Môi trường nuôi cấy LST (Lauryl Sulfate Broth) được sử dụng để định lượng và phát hiện vi khuẩn coliform trong thực phẩm, nước sạch, nước thải,... Thành phần: Enzymatic Digest of Milk and Animal Proteins 20 g/l, Lactose 5 g/l, K ₂ HPO ₄ 2.75 g/l, KH ₂ PO ₄ 2.75 g/l, NaCl 5 g/l, Sodium Lauryl Sulfate 0.1 g/l, Water 1000 ml/l, pH at 25 °C 6.8 ± 0.2	500g/lọ	1	Lọ
57	Môi trường Peptone water	Buffered Peptone Water (BPW) là môi trường tăng sinh không chọn lọc được sử dụng trong bước tiền tăng sinh của quy trình kiểm nghiệm <i>Salmonella</i> , để tăng khả năng phục hồi các loài vi khuẩn <i>Salmonella</i> Thành phần: Peptone 10 g/l, NaCl 5 g/l, Na ₂ HPO ₄ x 12 H ₂ O 9g/l, KH ₂ PO ₄ 1,5g/l, Water 1000 ml/l, pH at 25 °C 7.0 ± 0.2	500g/lọ	1	Lọ
58	Môi trường Rappaport an Vassiliadis	Môi trường Rappaport Vassiliadis Soya Broth là môi trường tăng sinh chọn lọc dùng trong phân tích <i>Salmonella</i> Thành phần: Enzymatic Digest of Soya 4.5 g/l, NaCl 7.2 g/l, K ₂ HPO ₄ 0.18 g/l, KH ₂ PO ₄ 1.26 g/l, MgCl ₂ , anhydrous 13.4 g/l, Malachite Green Oxalate 0.036 g/l, Water 1000 ml/l, pH at 25 °C 5.2 ± 0.2	500g/lọ	1	Lọ

59	Môi trường Selenite Cystine	Selenite Cystine Broth là môi trường canh thang dùng để tăng sinh có chọn lọc Salmonella và có thể cả Shigella sonnei từ phân, nước tiểu, nước và thức ăn Thành phần: Peptone from Casein 5 g/l, L(-)-Cystine 0.01 g/l, Lactose 4 g/l Phosphate Buffer 10 g/l, NaHSeO 4 g/l, pH at 25 °C 7.0 ± 0.2	500g/lọ	1	Lọ
60	Môi trường thạch Thiosulfate-Citrate Bile–Sucrose	Môi trường TCBS Agar (Thiosulfate-Citrate Bile–Sucrose Agar) là một môi trường chọn lọc để phân lập vi khuẩn Vibrio spp. Thành phần: Meat Peptone 10 g/l, Yeast Extract 5 g/l, Sodium Citrate 10 g/l, Sodium Thiosulfate 10 g/l, Iron(III) Citrate 1 g/l, Sodium Chloride 10 g/l, Ox Bile 8 g/l, Sucrose 20 g/l, Bromothymol Blue 0.04 g/l, Thymol Blue 0.04 g/l, Agar 14 g/l Water 1000 ml/l, pH at 25 °C 8.6 ± 0.2	500g/lọ	1	Lọ
61	Thuốc nhuộm Gram	Dùng để phân biệt 2 nhóm vi khuẩn là Gram dương (+) và Gram âm (-) dựa trên cấu tạo vách tế Thành phần: Dung dịch tím Gentian, Dung dịch Lugol, Dung dịch cồn 90 độ, Dung dịch đỏ Fushin kiềm	Bộ	1	Bộ
62	Môi trường thạch Tryptone sulfit Cycloserine	Môi trường TSC agar (Tryptone sulfit Cycloserine Agar) được dùng để phân lập chọn lọc và đếm Clostridium perfringens trong các mẫu nước Thành phần: Enzymatic digest of casein 15 g/l, Yeast Extract 5 g/l, Enzymatic digest of soya 5 g/l, Sodium disulfite 1 g/l, Ammonium iron(III) citrate 1 g/l, Agar 12 g/l, Water 1000 ml/l, pH at 25 °C 7.6 ± 0.2 Sau khi hấp tiệt trùng bỏ sung vào thêm: D-Cycloserine 0.4 g/l	500g/lọ	1	Lọ
63	Môi trường thạch Xylose Lysine Desoxycholate	Môi trường XLD Agar (Xylose Lysine Desoxycholate) là môi trường phân biệt chọn lọc dùng cho phân lập các vi khuẩn gây bệnh đường ruột loại gram âm như Salmonella,... Thành phần: Yeast Extract 3 g/l, NaCl 5 g/l, D(+)-Xylose 3.75 g/l, Lactose 7.5 g/l, Sucrose 7.5 g/l, L(+)-Lysine 5 g/l, Sodium Thiosulfate 6.8 g/l, Ammonium Iron(III) Citrate 0.8 g/l, Phenol Red 0.08 g/l, Sodium Deoxycholate 1 g/l, Agar 14.5 g/l, Water 1000 ml/l, pH at 25 °C 7.4 ± 0.2	500g/lọ	1	Lọ
64	Chủng vi sinh Staphylococcus aureus	Mã hiệu: ATCC 25923 Thế hệ: F3	Lọ/1-2 que	1	Lọ

65	Chủng vi sinh <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	Mã hiệu: ATCC 27853 Thế hệ: F3	Lọ/1-2 que	1	Lọ
66	Chủng vi sinh <i>Klebsiella oxytoca</i>	Mã hiệu: ATCC 51817 Thế hệ: F3	Lọ/1-2 que	1	Lọ
67	Chủng vi sinh <i>Salmonella typhimurium</i>	Mã hiệu: ATCC 14028 Thế hệ: F3	Lọ/1-2 que	1	Lọ
68	Chủng vi sinh <i>Shigella flexneri</i>	Mã hiệu: ATCC 12022 Thế hệ: F3	Lọ/1-2 que	1	Lọ
69	Môi trường thạch được sử dụng để phát hiện và định lượng vi khuẩn E. coli và coliforms bằng kỹ thuật màng lọc	Là môi trường được sử dụng để phát hiện và định lượng vi khuẩn E. coli và coliforms bằng kỹ thuật màng lọc Thành phần: (g/l), Lactose 20.0; peptone 10.0; yeast extract 6.0; meat extract 5.0; bromothymol blue 0.05; Tergitol®7 0.1; agar-agar 12.7. Additive: TTC 0.025. pH: 7.2 ± 0.2 at 25 °C	500g/lọ	1	Lọ
70	Bộ test đo clor dư	Bộ test Clor dư gồm: 3 lọ thuốc thử Cl ₂ -1 1 lọ thuốc thử Cl ₂ -2 1 ống tiêm nhựa 6 ml 2 ống test với nắp đậy Thang đo 0.1 - 0.2 - 0.3 - 0.4 - 0.6 - 0.8 - 1.0 - 1.5 - 2.0 mg/l Cl ₂	Bộ	1	Bộ
71	Dung dịch pH 9,00	Chất lỏng, không màu	Lọ/1L	1	Lọ
72	Dung dịch châm điện cực pH	Chất lỏng, màu cam	Lọ/60mL	1	Lọ

73	Dung dịch ngâm điện cực pH	Chất lỏng, không màu	Lọ/475mL	1	Lọ
74	Dung dịch chuẩn máy đo độ đục (Hiện trường)	Thang đo: 10NTU; 20NTU; 100NTU; 800NTU	Bộ	1	Bộ
75	Dung dịch chuẩn máy đo độ đục (Tại labo)	Bộ 4 ống dung dịch chuẩn độ đục nồng độ <0.1NTU; 20NTU; 200NTU; 800NTU	Bộ	1	Bộ
76	Acid Acetic 100%	Dung dịch không màu, mùi giấm, tinh khiết 99%	Chai/1L	1	Chai
77	Acid Chlohydric 37%	Dung dịch không màu, có mùi hắc HCl 37.0 – 38.0 %; Cl tự do ≤ 0.4 ppm Bromide (Br) ≤ 50 ppm; Phosphate (PO ₄) ≤ 0.5 ppm Sulphate (SO ₄) ≤ 0.5 ppm; Sulfite (SO ₃) ≤ 0.5 ppm Kim loại nặng(như Pb) ≤ 1 ppm; Ag (Silver) ≤ 0.020 ppm Al (Aluminium) ≤ 0.050 ppm	Chai/1L	2	Chai
78	Acid Nitrit 65%	Chất lỏng không màu	Chai/1L	1	Chai
79	Acid Sulfuric 98%	Chất lỏng sánh như dầu, không màu không bay hơi, không mùi, nặng gấp 2 lần so với nước	Chai/1L	2	Chai
80	Acid Phosphoric 85%	Chất lỏng, không màu, không mùi	Chai/1L	1	Chai
81	Acid Ascorbic	Chất rắn màu trắng Chloride (Cl) ≤ 50 ppm ; Cu (Copper) ≤ 5 ppm; Sulfate (SO ₄) ≤ 20 ppm ; Fe (Iron) ≤ 2 ppm Kim loại nặng ≤ 10 ppm	Lọ/100g	1	Lọ

82	Acid Sulfanilic	Chất rắn màu trắng nhạt Chloride (Cl) $\leq 0.002\%$; Nitrite (NO ₂) ≤ 0.5 ppm; Sulfate (SO ₄) $\leq 0.01\%$ Kim loại nặng(như Pb) $\leq 0.001\%$	Lọ/100g	1	Lọ
83	Mangan Standard Solution 1000mg/L	Dung dịch chuẩn	Lọ/500mL	1	Lọ
84	Fluoride Standard Solution 1000mg/L	Dung dịch chuẩn	Lọ/500mL	1	Lọ
85	Amonium Standard Solution 1000mg/L	Dung dịch chuẩn	Lọ/500mL	1	Lọ
86	Photphat Standard Solution 1000mg/L	Dung dịch chuẩn	Lọ/500mL	1	Lọ
87	Chromium Standard Solution 1000mg/L	Dung dịch chuẩn	Lọ/500mL	1	Lọ
88	Sulfat Standard Solution 1000mg/L	Dung dịch chuẩn	Lọ/500mL	1	Lọ
89	Alumium Standard Solution 1000mg/L	Dung dịch chuẩn	Lọ/500mL	1	Lọ
90	Potassium Iodate Solution 0,1N	Chất lỏng, không màu, được pha sẵn có nồng độ chính xác 0.1N	Ống	1	Ống
91	Sodium Thiosulfate Solution 0,1M	Chất lỏng, được pha sẵn có nồng độ chính xác 0,1M	Ống	1	Ống
92	Silver Nitrate Solution 0,1M	Chất lỏng, được pha sẵn có nồng độ chính xác 0,1M	Ống	1	Ống
93	Sodium Chloride Solution 0,1M	Chất lỏng, được pha sẵn có nồng độ chính xác 0,1M	Ống	1	Ống

94	Potassium Permanganate Solution 0,1N	Chất lỏng, được pha sẵn có nồng độ chính xác 0,1N	Ống	1	Ống
95	Acid Oxalic Solution 0,1M	Chất lỏng, không màu, được pha sẵn có nồng độ chính xác 0,1M	Ống	1	Ống
96	EDTA Solution 0,1M	Chất lỏng, không màu, được pha sẵn có nồng độ chính xác 0,1M	Ống	1	Ống
97	Sodium Hydroxyt Solution 0,5N	Chất lỏng, không màu, được pha sẵn có nồng độ chính xác 0,5N	Ống	1	Ống
98	Acid Sulfuric Solution 0,01N	Chất lỏng, không màu, được pha sẵn có nồng độ chính xác 0,01N	Ống	1	Ống
99	Iodine Solution 0,1N	Chất lỏng, không màu, được pha sẵn có nồng độ chính xác 0,1N	Ống	1	Ống
100	Potassium Chromate	Chất rắn, màu vàng cam Chloride (Cl) $\leq 0.001\%$; Sulphate (SO ₄) $\leq 0.01\%$ Ca (Canxi) $\leq 0.005\%$; Na (Natri) $\leq 0.02\%$ Pb (Chì) $\leq 0.005\%$	Lọ/250g	1	Lọ
101	Hydroxylammonium Chloric	Chất rắn không màu	Lọ/500g	1	Lọ
102	Ammonium Acetate	Chất rắn, không màu, mùi axit axetic yếu Clorua (Cl) $\leq 0,0005\%$; Nitrat (NO ₃) $\leq 0,001\%$ Sulfate (SO ₄) $\leq 0,001\%$; Ca (Calcium) $\leq 0,001\%$ Kim loại nặng (dưới dạng Pb) $\leq 0,0002\%$ Fe (Sắt) $\leq 0,0002\%$; Nước $\leq 2.0\%$	Lọ/500g	3	Lọ

103	MgEDTA (Ethylenediaminetetraacetic acid magnesium dipotassium salt)	Chất rắn, màu trắng. Kim loại nặng (như Pb) $\leq 0,0010\%$ Fe (Sắt) $\leq 0,001\%$; Magiê tự do $\leq 0,01\%$ EDTA $\leq 0,05\%$; Nước 7,5 - 9,5 %	Lọ/100g	1	Lọ
104	Natri Hydroxid 99%	Chất rắn, màu trắng, không mùi, dạng viên, vảy hoặc hạt Carbonat (Na_2CO_3) $\leq 1.0\%$; Chloride (Cl) $\leq 0.012\%$ Phosphate (PO_4) $\leq 0.0005\%$; Silicate (SiO_2) $\leq 0.001\%$ Sulfate (SO_4) $\leq 0.010\%$; Nito tổng $\leq 0.0003\%$ Kim loại nặng $\leq 0.0005\%$; Al (Nhôm) $\leq 0.0005\%$ As (Arsen) $\leq 0.0001\%$; Ca (Canxi) $\leq 0.0005\%$ Cu (Đồng) $\leq 0.0002\%$; Fe (Sắt) $\leq 0.0005\%$ K (Kali) $\leq 0.050\%$; Mg (Manhê) $\leq 0.0005\%$ Ni (Nicken) $\leq 0.00025\%$; Pb (Lead) $\leq 0.0005\%$ Zn (Kẽm) $\leq 0.001\%$	Lọ/1Kg	1	Lọ
105	Spands (1,8-Dihydroxy-2-(4-sulfophenylazo)naphthalene-3,6-disulfonic acid trisodium)	Chất rắn, màu đỏ	Lọ/25g	1	Lọ
106	Zirconium(IV)Oxide Chloride Octahydrate	Chất rắn, màu trắng Sulphate (SO_4) 0.010%; Fe (Sắt) $\leq 0.001\%$ Kim loại nặng (như Pb) $\leq 0.001\%$; Ti (Titan) $\leq 0.005\%$	Lọ/100g	1	Lọ
107	Mercury (II) Sulfate	Khảo nghiệm (phép đo phức tạp) $\geq 98,0\%$ Chloride (Cl) 0,003%; Nitrat (NO_3) 0,005% Fe (Sắt) 0,005%; Thủy ngân (I) (Hg) 0,15% Dư lượng sau khi giảm $\leq 0,02\%$	Lọ/250g	1	Lọ
108	Mercury (II) Iodide Red	Tinh thể màu đỏ cam	Lọ/100g	1	Lọ

109	Mercury (II) Chloride	Chất rắn màu trắng	Lọ/250g	1	Lọ
110	Ammonium Peroxodisulfate	Chất rắn, màu trắng, không mùi. (NH ₄) ₂ S ₂ O ₈ ≥ 98.0%; Fe (Sắt) ≤ 0.001% Chloride, Chlorate (như Cl) ≤ 0.001% Kim loại nặng (như Pb) ≤ 0.001% Mn (Manhê) ≤ 0.00005%	Lọ/500g	1	Lọ
111	Potassium Iodide	Tinh thể màu trắng Clorua và Bromide (dưới dạng Cl) ≤ 0,01% Iốt (IO ₃) ≤ 0,0003%; Phốt phát (PO ₄) ≤ 0,001% Sulfate (SO ₄) ≤ 0,001%; Tổng nitơ (N) ≤ 0,001% Kim loại nặng (dưới dạng Pb) ≤ 0,0005% As (Asen) ≤ 0,00001%; Ba (Barium) ≤ 0,002% Ca (Canxi) ≤ 0,001%; Cu (Đồng) ≤ 0,0002% Fe (Sắt) ≤ 0,0002%; Mg (Magiê) ≤ 0,001% Na (Natri) ≤ 0,03%; Pb (Chì) ≤ 0,0002%	Lọ/1Kg	2	Lọ
112	Tinh bột	Là chất kết tinh không màu, không mùi. Nhiệt độ nóng chảy 185°C	Lọ/100g	1	Lọ
113	Methanol (GC)	Chất lỏng trong suốt, không màu, nhẹ, dễ bay hơi, tan hoàn toàn trong nước, có mùi đặc trưng. Độ tinh khiết 99.8 %; Dư lượng bay hơi 3.0 mg/l Nước 0.1 %; Color 10 Hazen GC/ECD 3 pg/ml; GC/FID 3 ng/ml	Chai/1L	1	Chai

114	1-butanol	<p>Chất lỏng trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng 2-Butanol (GC) ≤ 0.05 % ; Butylaldehyde (GC) ≤ 0.01 % Dibutyl ether (GC) ≤ 0.1 % ; Isobutanol (GC) ≤ 0.15 % Al (Aluminium) ≤ 0.00005 % ; B (Boron) ≤ 0.000002 % ; Ba (Barium) ≤ 0.00001 % ; Ca (Calcium) ≤ 0.00005 % ; Cd (Cadmium) ≤ 0.000005 % ; Co (Cobalt) ≤ 0.000002 % ; Cr (Chromium) ≤ 0.000002 % ; Cu (Copper) ≤ 0.000002 % ; Fe (Iron) ≤ 0.00001 % ; Mg (Magnesium) ≤ 0.00001 % ; Mn (Manganese) ≤ 0.000002 % ; Ni (Nickel) ≤ 0.000002 % ; Pb (Lead) ≤ 0.00001 % ; Sn (Tin) ≤ 0.00001 % ; Zn (zinc) ≤ 0.00001 % ; Water ≤ 0.1 %</p>	Chai/1L	1	Chai
115	Ammonium chloride	<p>Chất rắn màu trắng, không mùi Nitrate (NO₃) ≤ 0.0005 % ; Phosphate (PO₄) ≤ 0.0002 % Sulfate (SO₄) ≤ 0.002 % ; Kim loại nặng ≤ 0.0005 % K (Potassium) ≤ 0.005 % ; Ca (Calcium) ≤ 0.0005 % ; Na (Sodium) ≤ 0.005 % ; Cu (Copper) ≤ 0.0002 % ; Fe (Iron) ≤ 0.0002 % ; Mg (Magnesium) ≤ 0.0005 % ; Ni (Nickel) ≤ 0.0001 % ; Pb (Lead) ≤ 0.0001 % ; Zn (zinc) ≤ 0.0002 %</p>	Lọ/500g	1	Lọ
116	Dung dịch amoniac NH ₃ 25%	Chất lỏng, không màu, có mùi đặc trưng	Chai/1L	1	Chai
117	Modan đen	Dạng bột, màu nâu sẫm	Lọ/25g	1	Lọ
118	Calcium carbonate	Chất rắn kết tinh, màu trắng	Lọ/250g	1	Lọ
119	AgNO ₃	Chất rắn màu trắng	Lọ/100g	1	Lọ
120	Diphenyl carbazide	Chất rắn màu trắng	Lọ/25g	1	Lọ

121	Aceton	Chất lỏng không màu, dễ bay hơi, có mùi đặc trưng	Chai/1L	1	Chai
122	Amonium molybdate	Chất rắn màu trắng	Lọ/250g	1	Lọ
123	Tin (II) Chloride	Chất rắn dạng tinh thể màu trắng	Lọ/100g	1	Lọ
124	Eriochrome cyanine R	Chất rắn màu đỏ nâu	Lọ/25g	1	Lọ
125	Methyl orange	Chất rắn, màu da cam, rất độc	Lọ/25g	1	Lọ
126	Potassium chloride	Chất rắn, màu trắng, không mùi	Lọ/250g	1	Lọ
127	Sodium sulfite	Chất rắn, màu trắng, dễ bị phân hủy	Lọ/500g	1	Lọ
128	p-rosanilin	Chất rắn không màu đến đỏ	Lọ/25g	1	Lọ
129	Formaldehyt	Chất lỏng không màu, mùi cay xốc, dễ bay hơi và có khả năng chuyển sang thể khí ở điều kiện bình thường	Chai/1L	1	Chai
130	α -Naphtylamine	Chất rắn màu trắng	Lọ/25g	1	Lọ
131	Barium chloride	Chất rắn màu trắng	Lọ/500g	1	Lọ
III. Sinh phẩm					
01	Test nhanh phát hiện kháng thể HIV 1/2	- Cộng hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp; - Anti-human IgG-Fc McAb; - Anti-HIV McAb.	40 Test/ Hộp	80	Test

02	Xét nghiệm in vitro phát hiện kháng thể kháng HIV-1/HIV-2 ở người	Hàm lượng chính: Antibody, anti HIV-1, Antibody, Anti HIV-2, Antigen (pGO9-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen, (pGO11-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen, (PjC100) HIV-2, Antigen, (pOM10/PV361) HIV-1, Antigen, (pTB319/XL-1) HIV-1, HIV-1 Peptide Antigen, HIV-2 peptide Antigen	100 Test/ Hộp	100	Test
03	Phát hiện định tính tất cả các kháng thể đặc hiệu với HIV-1 bao gồm nhóm phụ O và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần mao mạch và tĩnh mạch người.	Độ nhạy: >99,0%, Độ đặc hiệu >99,9% đối với các mẫu huyết tương, huyết thanh, mẫu máu toàn phần tĩnh mạch, máu toàn phần mao mạch. Nằm trong danh sách WHO PQ. Giới hạn phát hiện: + Kháng thể kháng HIV-1: 11.88 (S/CO) ở độ pha loãng 2 ⁻¹² + Kháng thể kháng HIV-2: 102.6 S/CO ở độ pha loãng 2 ⁻¹⁰ + Kháng thể kháng HIV-1 nhóm phụ O: 154.5S/CO ở độ pha loãng 2 ⁻⁷	25 Test/ Hộp	1500	Test
04	Test ma túy tổng hợp	Phát hiện các chất gây nghiện sau: MET(Ma túy đá), THC (Cần sa), MDMA (Nhóm thuốc lắc...), MOP(Heroin, Morphine), COC(Cocain) Mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu. Hộp 25 test	25 Test/ Hộp	300	Test
05	Que thử nước tiểu 10 thông số	Thanh thử nước tiểu 10 thông số chạy máy nước tiểu Uri Trak 120. Sử dụng như một xét nghiệm định tính cho việc phát hiện Glucose, Bilirubin, Ketone, Specific Gravatity, Blood, pH, Protein, Urobilinogen, Nitrite, và Leukocytes trong nước tiểu Đạt tiêu chuẩn FDA (USA) – ISO 13485:2016 (MDSAP) Bảo quản: từ 15-30 độ C Thành phần: 100 que thử nhanh trong 1 hộp	100 que/Hộp	400	Que
06	Test thử nhanh chẩn đoán HBsAg	Que thử định tính viêm gan B (HBsAg) là xét nghiệm dựa trên phương pháp sắc ký miễn dịch để định tính nhanh chóng kháng nguyên viêm gan B (HbsAg) có trong mẫu huyết thanh/ huyết tương. Chỉ dùng trong chẩn đoán in-vitro. Thành phần: Que thử, túi chứa que thử. Có COA từ nhà sản xuất. Tiêu chuẩn: ISO, CFS.	50test/Hộp	1500	Test

07	Test thử nhanh chẩn đoán HBsAb	Que thử định tính viêm gan B (HBsAb) là xét nghiệm dựa trên phương pháp sắc ký miễn dịch để định tính nhanh chóng kháng nguyên viêm gan B (HbsAb) có trong mẫu máu toàn phần/ mẫu huyết thanh/ huyết tương. Chỉ dùng trong chẩn đoán in-vitro. Thành phần: Que thử, túi chứa que thử Có COA từ nhà sản xuất. Tiêu chuẩn: ISO, CFS.	50test/Hộp	1500	Test
Tổng cộng: 203 danh mục					

Mẫu báo giá
Áp dụng đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế; gói thầu mua sắm linh kiện, phụ kiện,
vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày [*ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày*], kể từ ngày ... tháng ... năm ..., [*ghi ngày....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá*].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

DANH SÁCH GỬI CÔNG VĂN:

<p>1. Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Ninh Thuận Địa chỉ: 522 Thống Nhất, Phường Đạo Long, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận SĐT: 0259. 3830091 - 3820125 - 3822650</p>
<p>2. Công ty TNHH Thương Mại & Dược Phẩm Cao Mai Địa chỉ: Số 54 Đoàn Thị Điểm, Phường Thanh Sơn, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận SĐT:0259 3868679</p>
<p>3. Công ty TNHH Dược phẩm Phan Rang Địa chỉ: Lô 72 Khu QH Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Văn Hải, Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận SĐT: 0259 3834 059</p>
<p>4. Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Thanh Trang Địa chỉ: Số 84 Đoàn Thị Điểm, Phường Thanh Sơn, TP. Phan Rang, Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận SĐT: 0683 921 259</p>
<p>5. Hộ kinh doanh Nguyễn Kim Liên Cửa hàng Trang thiết bị y tế Huy Hoàng Địa chỉ: Số 54/6 Lâm Thành Mậu, K4,P4, Tp. Cà Mau, Cà Mau</p>
<p>6. Công ty TNHH Thiết bị y tế Thiên Nam Địa chỉ: 163/13/4 Đường Thống Nhất, P11, Q. Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh</p>
<p>7. Công ty TNHH MTV TM&DV Khôi Hoàng Địa chỉ: Số 66 đường số 05, P17, Q. Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh</p>

<p>8. Công ty TMDV và thiết bị y tế Việt Anh Địa chỉ: 112/28 Nguyễn Văn Linh, tp. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk</p>
<p>9. Công Ty TNHH Dịch vụ và thương mại Nam Khoa Địa chỉ: 793/58 Trần Xuân Soạn, P. Tân Hưng, Q.7, TP.HCM</p>
<p>10. Công Ty TNHH Thiết Bị KH – KT Thiên Ý Địa chỉ: 21 Trần Quốc Tuấn, P. 1, Q. Gò Vấp, TP.HCM.</p>
<p>11. Công ty TNHH Thiết Bị Khoa học và Kỹ thuật Hóa Sinh Địa chỉ: 180-182 (Tầng 6, Phòng 601) Toà Nhà Vina Giấy Lý Chính Thắng, P. 9, Q. 3, TP.HCM</p>
<p>12. Công ty TNHH Thiết bị Vật Tư Khoa học kỹ thuật Việt Khoa Địa chỉ: P. 3.7, 76-78 Bạch Đằng, Tp. Đà Nẵng</p>
<p>13. Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và trang thiết bị y tế Phú An Địa chỉ: 339/60 Tô Hiến Thành, P12, Q10, Tp. Hồ Chí Minh</p>